

**PHỤ LỤC I**  
**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

Phụ lục I.1

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
														7=(3+4+5+6)/1,1+2
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(3+4+5+6)/1,1+2	8 = 2+3+4+5	9 = 7*15%	10 = 8*15%	11 = 7+9	12 = 8+10	13
<b>I</b>	<b>Thống kê đất đai cấp xã (không bao nội dung Rà soát thực địa và Chinh lý bản đồ KKĐĐ dạng số) . Đơn giá tính cho xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha</b>		<b>3.260.115</b>	<b>56.911</b>	<b>577.908</b>	<b>340.596</b>	<b>125.194</b>	<b>4.260.668</b>	<b>4.235.530</b>	<b>639.100</b>	<b>635.329</b>	<b>4.900.000</b>	<b>4.871.000</b>	<b>119.700</b>
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	<b>Bộ/xã</b>	<b>630.990</b>					<b>630.990</b>	<b>630.990</b>	<b>94.649</b>	<b>94.649</b>	<b>725.639</b>	<b>725.639</b>	<b>25.650</b>
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu		210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ		210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
<b>2</b>	<b>Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ thống kê đất đai đối với các trường hợp biến động</b>	<b>Bộ/xã</b>	<b>315.495</b>					<b>315.495</b>	<b>315.495</b>	<b>47.324</b>	<b>47.324</b>	<b>362.819</b>	<b>362.819</b>	<b>12.825</b>
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKKĐĐ chuyển đến:		315.495					315.495	315.495	47.324	47.324	362.819	362.819	12.825
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã	210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
2.1.2	Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);	Bộ/xã	105.165					105.165	105.165	15.775	15.775	120.940	120.940	4.275
<b>3</b>	<b>Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã</b>	<b>Bộ/xã</b>	<b>630.990</b>					<b>630.990</b>	<b>630.990</b>	<b>94.649</b>	<b>94.649</b>	<b>725.639</b>	<b>725.639</b>	<b>25.650</b>
<b>4</b>	<b>Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương</b>	<b>Bộ/xã</b>	<b>630.990</b>					<b>630.990</b>	<b>630.990</b>	<b>94.649</b>	<b>94.649</b>	<b>725.639</b>	<b>725.639</b>	<b>25.650</b>
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	420.660					420.660	420.660	63.099	63.099	483.759	483.759	17.100
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
<b>5</b>	<b>Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ</b>	<b>Bộ/xã</b>	<b>841.320</b>					<b>841.320</b>	<b>841.320</b>	<b>126.198</b>	<b>126.198</b>	<b>967.518</b>	<b>967.518</b>	<b>34.200</b>

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	
											(VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)			0,1
A	B	l	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8 = 2+3+4+5$	$9 = 7*15\%$	$10 = 8*15\%$	$11 = 7+9$	$12 = 8+10$	13
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
II	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ thống kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế (đơn giá tính cho 01 khoanh biến động...)	Khoanh	52.583	14.731				65.974	67.313	9.896	10.097	75.870	77.410	2.138
III	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 (đơn giá cho xã có 01 khoanh biến động)	Khoanh	31.550	8.855				39.599	40.404	5.940	6.061	45.539	46.465	1.283

**Ghi chú:**

(1) Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục I Phụ lục I tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) tại **Bảng 1** (Điều chỉnh hệ số cho toàn bộ chi phí trực tiếp) và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại **Bảng 2** (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật liệu) để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$$

Trong đó:

- **MX** là mức lao động của xã cần tính;
- **Mtbx** là mức lao động của xã trung bình;
- **Kkv** là hệ số điều chỉnh khu vực tính theo **Bảng 1**;
- **Kdtx** hệ số quy mô diện tích cấp xã được nội suy theo công thức tại **Bảng 2**;

**Bảng 1 : Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) (Quy định tại Bảng b Phụ lục số I - Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT)**

STT	Khu vực	Hệ số Kkv
	Các xã khu vực miền núi	0,90
	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
	Các phường thuộc Quận	1,30

**'Bảng 2: Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) (Quy định tại Bảng a Phụ lục số I - Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT)**

STT	Diện tích tự nhiên(ha)	Hệ số (Kdtx)	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	< 100 - 1000	0,5-1,0	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 100)
2	< 1.000 - 2.000	1,01-1,1	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 1000)
3	< 2.000 - 5.000	1,11-1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 2000)
4	< 5.000 - 10.000	1,21-1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 5000)
5	< 10.000 - 150.000	1,31-1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times$ (diện tích của xã cần tính - 10.000)

(2) Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục II (Rà soát thực địa); Mục III (Chính lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số) Phụ lục I tính cho xã có 01 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý cần thống kê. Trường hợp xã có biến động lớn hơn thì lấy đơn giá 01 khoảnh x số lượng khoảnh đất biến động thực tế.

(3) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động (Chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, điện năng được tính bằng 0,8 lần đơn giá dụng cụ, vật liệu, thiết bị, điện năng tại Mục I Phụ lục I)

(4) Đơn giá phụ cấp khu vực 0,1: Áp dụng đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng với cột đơn giá; Khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng với đơn giá tương ứng; Cách tính ương tự như trên đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực cao hơn. Các xã trong tỉnh Ninh Bình được tính phụ cấp khu vực theo Quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005

STT	Hệ số	Tên các xã hưởng phụ cấp khu vực theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ
1	Hệ số 0,1	Các xã : Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long, Thạch Bình, Quảng Lạc, Văn Phương huyện Nho Quan; xã Yên Quang (thành phố Tam Điệp) thuộc khu vực 1

(5) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính:  $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{đồng}$ .